

ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU LUẬT XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH CỦA CÔNG DÂN VIỆT NAM

Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam được Quốc hội khoá XIV, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 22/11/2019 (viết tắt là Luật số 49/2019/QH14); Chủ tịch nước ký Lệnh công bố số 11/2019/L-CTN ngày 03/12/2019; có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2020.

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT¹

Qua tổng kết 10 năm thực hiện công tác quản lý xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam cho thấy, các quy định về xuất cảnh, nhập cảnh của Chính phủ cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu thực tế, tạo điều kiện cho công dân ra nước ngoài công tác, học tập, lao động, du lịch, khám chữa bệnh, thăm thân... Tuy nhiên, để phù hợp với xu thế hiện nay, nhất là áp dụng sự tiến bộ của khoa học, công nghệ trong việc cấp giấy tờ, kiểm soát xuất nhập cảnh công dân ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước và để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thì việc ban hành Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam là cần thiết, cụ thể:

1. Xuất phát từ yêu cầu cụ thể hóa quy định của Hiến pháp

- Điều 14 Hiến pháp quy định: “1. Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật; 2. Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng”; Điều 23 quy định: “Công dân có quyền tự do đi lại và cư trú ở trong nước, có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước. Việc thực hiện các quyền này do pháp luật quy định”. Tuy nhiên, các quyền về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân chưa được luật hóa, mà mới được quy định tại nghị định của Chính phủ, thông tư của các Bộ (ban hành trước khi Hiến pháp được bổ sung, sửa đổi). Do đó, để phù hợp với quy định của Hiến pháp thì việc xây dựng Luật xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam là cần thiết.

2. Xuất phát từ yêu cầu thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật

- Từ năm 1959 đến nay, Chính phủ và các Bộ, ngành liên quan (Bộ Công an, Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng, Bộ Giao thông vận tải...) đã xây dựng, ban

¹ Tờ trình của Chính phủ về dự án Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam

hành, bổ sung, sửa đổi nhiều nghị định, thông tư quy định về việc cấp giấy tờ, kiểm tra, kiểm soát xuất nhập cảnh phù hợp với từng giai đoạn cụ thể của đất nước. Hiện nay, việc giải quyết cho công dân xuất cảnh, nhập cảnh đang thực hiện theo quy định tại Nghị định số 136/2007/NĐ-CP ngày 17/8/2007, Nghị định số 94/2015/NĐ-CP ngày 16/10/2015 của Chính phủ và 09 Thông tư (05 của Bộ Công an, 01 của Bộ Ngoại giao, 02 liên tịch Công an - Ngoại giao, 01 liên tịch Công an - Quốc phòng - Lao động, Thương binh và Xã hội - Ngoại giao), quy định hướng dẫn việc cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ, hộ chiếu phổ thông, giấy thông hành cho công dân Việt Nam ở trong và ngoài nước.

- Trong những năm qua, Quốc hội đã ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung nhiều luật để triển khai thi hành Hiến pháp năm 2013 có liên quan trực tiếp đến công tác quản lý xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam (*Luật hàng hải, Luật tố tụng hình sự, Luật quốc tịch...*), cụ thể:

+ Năm 2014, Quốc hội ban hành Luật số 56/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quốc tịch số 24/2008/QH12, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 97/2014/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2009/NĐ-CP ngày 22/9/2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật quốc tịch Việt Nam, trong đó quy định trình tự, thủ tục đăng ký để được xác định có quốc tịch Việt Nam và cấp hộ chiếu Việt Nam đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài chưa mất quốc tịch Việt Nam mà không có giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam.

+ Bộ Luật tố tụng hình sự năm 2015 quy định “tạm hoãn xuất cảnh” là một trong các biện pháp ngăn chặn (Điều 109), đồng thời, quy định cụ thể các trường hợp bị tạm hoãn xuất cảnh và thẩm quyền quyết định tạm hoãn xuất cảnh (Điều 113 và Điều 124). Ngoài ra, thời gian qua nhiều Luật mới hoặc sửa đổi, bổ sung được ban hành, trong đó có quy định liên quan đến hoạt động xuất nhập cảnh, đòi hỏi các quy định về xuất cảnh, nhập cảnh phải tương thích với các văn bản quy phạm pháp luật này, như: Bộ luật hàng hải (*bỏ quy định về hộ chiếu thuyền viên*), Luật căn cước công dân (*quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cấp số định danh cá nhân, cấp căn cước công dân*)...

+ Hiện nay, liên quan đến công tác quản lý người nước ngoài tại Việt Nam, ngày 16/6/2014 Quốc hội đã ban hành Luật nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam. Tuy nhiên, công tác quản lý hoạt động xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam và thủ tục cấp giấy tờ xuất nhập cảnh vẫn được thực hiện theo nghị định và các thông tư.

Do vậy, cần phải ban hành Luật xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam để đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất và hoàn thiện của hệ thống pháp luật và giảm thiểu các văn bản dưới luật để hướng dẫn thi hành.

3. Xuất phát từ yêu cầu thực tiễn hiện nay

- Xuất phát từ yêu cầu cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam:

+ Số lượt công dân Việt Nam xuất cảnh ra nước ngoài với nhiều mục đích khác nhau ngày càng tăng (2007: 1,9 triệu; 2008: 2,6 triệu; 2010: 3,2 triệu; 2013: 6,1 triệu; 2016: 7,7 triệu; 2017: 9,2 triệu). Để đáp ứng nhu cầu xuất cảnh của công dân, công tác quản lý xuất nhập cảnh đã liên tục được cải tiến, đơn giản hóa thủ tục. Trước những năm 2000, công dân có nhu cầu xuất cảnh mới được xem xét cấp hộ chiếu, kèm theo giấy tờ chứng minh mục đích xuất cảnh. Nay, công dân có nhu cầu cấp hộ chiếu đều được xem xét, không yêu cầu phải khai mục đích xuất cảnh.

+ Để đảm bảo thời hạn cấp giấy tờ xuất nhập cảnh và công dân không phải mất thì giờ chờ đợi khi làm thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh, thời gian qua Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Công an, Bộ Quốc phòng đẩy mạnh việc nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến của thế giới trong lĩnh vực quản lý xuất nhập cảnh như máy đọc hộ chiếu tại các cửa khẩu quốc tế, khai tờ khai điện tử đề nghị cấp hộ chiếu, dán mã vạch vào giấy thông hành, cửa kiểm soát tự động...

- Xuất phát từ yêu cầu áp dụng khoa học công nghệ tiên tiến trong công tác quản lý xuất nhập cảnh:

+ Chính phủ đã phê duyệt Đề án sản xuất và phát hành hộ chiếu điện tử (hộ chiếu có gắn chip điện tử). Tuy nhiên, hiện chưa có văn bản luật điều chỉnh về loại hộ chiếu này. Do đó, việc xây dựng Luật xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam là cần thiết để tạo cơ sở pháp lý trong việc thu thập thông tin, dữ liệu, cấp, quản lý và sử dụng hộ chiếu điện tử, tạo điều kiện thuận lợi cho công dân trong việc xuất cảnh, nhập cảnh, đặc biệt là việc áp dụng hệ thống kiểm soát xuất nhập cảnh tự động, các nước có chính sách ưu tiên trong việc cấp thị thực đối với người sử dụng hộ chiếu điện tử.

+ Luật căn cước công dân quy định về xây dựng, quản lý, khai thác Cơ sở dữ liệu về căn cước công dân, trong đó bao gồm toàn bộ thông tin về nhân thân của mỗi công dân. Do vậy, cần phải nghiên cứu, áp dụng sự tiến bộ của khoa học, công nghệ để khai thác, chia sẻ các thông tin đã có sẵn trong Cơ sở

dữ liệu về căn cước công dân, phục vụ việc cấp, kiểm soát giấy tờ xuất nhập cảnh, đáp ứng yêu cầu cải cách thủ tục hành chính, nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về xuất nhập cảnh.

II. BỐ CỤC CỦA LUẬT

Luật gồm 8 chương, 52 điều, cụ thể:

1. Chương I. Quy định chung, gồm 5 điều (từ Điều 1 đến Điều 5), quy định về: phạm vi điều chỉnh (Điều 1); giải thích từ ngữ (Điều 2); nguyên tắc xuất cảnh, nhập cảnh (Điều 3); các hành vi bị nghiêm cấm (Điều 4); quyền và nghĩa vụ của công dân Việt Nam (Điều 5).

2. Chương II. Giấy tờ xuất nhập cảnh, gồm 2 điều (Điều 6, Điều 7), quy định về giấy tờ xuất nhập cảnh (Điều 6); thời hạn của giấy tờ xuất nhập cảnh (Điều 7).

3. Chương III. Cấp, chưa cấp giấy tờ xuất nhập cảnh gồm 5 mục:

- *Mục 1.* Cấp hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ, gồm 6 điều (từ Điều 8 đến Điều 13) quy định về đối tượng được cấp hộ chiếu ngoại giao (Điều 8); đối tượng được cấp hộ chiếu công vụ (Điều 9); điều kiện cấp hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ (Điều 10); thẩm quyền cho phép, quyết định cử người thuộc diện cấp hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ (Điều 11); cấp, gia hạn hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ ở trong nước (Điều 12); cấp, gia hạn hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ ở nước ngoài (Điều 13).

- *Mục 2.* Cấp hộ chiếu phổ thông, gồm 3 điều (từ Điều 14 đến Điều 16) quy định về đối tượng được cấp hộ chiếu phổ thông (Điều 14); cấp hộ chiếu phổ thông ở trong nước (Điều 15); cấp hộ chiếu phổ thông ở nước ngoài (Điều 16).

- *Mục 3.* Cấp hộ chiếu phổ thông theo thủ tục rút gọn, gồm 2 điều (Điều 17, Điều 18) quy định về đối tượng được cấp hộ chiếu phổ thông theo thủ tục rút gọn (Điều 17); cấp hộ chiếu phổ thông theo thủ tục rút gọn (Điều 18).

- *Mục 4.* Cấp giấy thông hành, gồm 2 điều (Điều 19, Điều 20) quy định về đối tượng được cấp giấy thông hành (Điều 19); cấp giấy thông hành (Điều 20).

- *Mục 5.* Chưa cấp giấy tờ xuất nhập cảnh, gồm 2 điều (Điều 21, Điều 22) quy định về trường hợp chưa cấp giấy tờ xuất nhập cảnh (Điều 21); thời hạn chưa cấp giấy tờ xuất nhập cảnh (Điều 22).

4. Chương IV. Quản lý, sử dụng, thu hồi, hủy, khôi phục giấy tờ xuất nhập cảnh, gồm 2 mục:

- *Mục 1.* Quản lý, sử dụng giấy tờ xuất nhập cảnh, gồm 4 điều (từ Điều 23 đến Điều 26) quy định về trách nhiệm của người được cấp giấy tờ xuất nhập cảnh (Điều 23); quản lý hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ (Điều 24); sử dụng hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ (Điều 25); sử dụng hộ chiếu phổ thông, giấy thông hành (Điều 26).

- *Mục 2.* Thu hồi, hủy, khôi phục giá trị sử dụng hộ chiếu, gồm 6 điều (từ Điều 27 đến Điều 32) quy định về các trường hợp thu hồi, hủy giá trị sử dụng hộ chiếu (Điều 27); hủy giá trị sử dụng hộ chiếu còn thời hạn bị mất (Điều 28); thu hồi, hủy giá trị sử dụng hộ chiếu đối với người được thôi quốc tịch, bị tước quốc tịch Việt Nam, bị hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam (Điều 29); thu hồi, hủy giá trị sử dụng hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ đối với trường hợp không còn thuộc đối tượng được sử dụng (Điều 30); thu hồi, hủy giá trị sử dụng hộ chiếu của người thuộc trường hợp chưa cấp giấy tờ xuất nhập cảnh do thực hiện hành vi bị nghiêm cấm (Điều 31); khôi phục giá trị sử dụng hộ chiếu phổ thông (Điều 32).

5. Chương V. Xuất cảnh, nhập cảnh, tạm hoãn xuất cảnh, gồm 7 điều (từ Điều 33 đến Điều 39), quy định về điều kiện xuất cảnh (Điều 33); điều kiện nhập cảnh (Điều 34); kiểm soát xuất nhập cảnh (Điều 35); các trường hợp bị tạm hoãn xuất cảnh (Điều 36); thẩm quyền quyết định tạm hoãn xuất cảnh, gia hạn, hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh (Điều 37); thời hạn tạm hoãn xuất cảnh, gia hạn tạm hoãn xuất cảnh (Điều 38); trình tự, thủ tục thực hiện tạm hoãn xuất cảnh, gia hạn, hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh (Điều 39).

6. Chương VI. Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam, gồm 4 điều (từ Điều 40 đến Điều 43), quy định về yêu cầu xây dựng và quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam (Điều 40); thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam (Điều 41); thu thập, cập nhật thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam (Điều 42); quản lý, khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam (Điều 43).

7. Chương VII. Trách nhiệm quản lý xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam, gồm 7 điều (từ Điều 44 đến Điều 50), quy định về trách nhiệm quản lý nhà nước về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam (Điều 44); trách nhiệm của Bộ Công an (Điều 45); trách nhiệm của Bộ Ngoại giao (Điều

46); trách nhiệm của Bộ Quốc phòng (Điều 47); trách nhiệm của Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài (Điều 48); trách nhiệm của Ban Cơ yếu Chính phủ (Điều 49); trách nhiệm của cơ quan, tổ chức có liên quan (Điều 50).

8. Chương VIII. Điều khoản thi hành, gồm 2 điều (Điều 51, Điều 52), quy định về hiệu lực thi hành (Điều 51) và quy định chuyển tiếp (Điều 52).

III. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT

1. Phạm vi điều chỉnh

Luật quy định về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam; trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước về xuất nhập cảnh và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan (Điều 1).

2. Giải thích từ ngữ (Điều 2)

Luật giải thích 08 từ ngữ, gồm:

(1) *Xuất cảnh* là việc công dân Việt Nam ra khỏi lãnh thổ Việt Nam qua cửa khẩu của Việt Nam.

(2) *Nhập cảnh* là việc công dân Việt Nam từ nước ngoài vào lãnh thổ Việt Nam qua cửa khẩu của Việt Nam.

(3) *Hộ chiếu* là giấy tờ thuộc quyền sở hữu của Nhà nước, do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp cho công dân Việt Nam sử dụng để xuất cảnh, nhập cảnh, chứng minh quốc tịch và nhân thân.

(4) *Hộ chiếu có gắn chip điện tử* là hộ chiếu có gắn thiết bị điện tử lưu giữ thông tin được mã hóa của người mang hộ chiếu và chữ ký số của người cấp.

(5) *Giấy thông hành* là giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp cho công dân Việt Nam để qua lại biên giới theo điều ước quốc tế giữa Việt Nam với nước có chung đường biên giới.

(6) *Kiểm soát xuất nhập cảnh* là việc kiểm tra, giám sát, kiểm chứng người và giấy tờ xuất nhập cảnh theo quy định của Luật này.

(7) *Tạm hoãn xuất cảnh* là việc dừng, không được xuất cảnh có thời hạn đối với công dân Việt Nam.

(8) *Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam* là tập hợp các thông tin của công dân Việt Nam có liên quan đến hoạt

động xuất cảnh, nhập cảnh được số hóa, lưu trữ, quản lý, khai thác bằng cơ sở hạ tầng thông tin.

3. Nguyên tắc xuất cảnh, nhập cảnh (Điều 3)

Việc xuất cảnh, nhập cảnh phải tuân theo 04 nguyên tắc sau:

Một là, tuân thủ Hiến pháp, pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Hai là, bảo đảm công khai, minh bạch, thuận lợi cho công dân Việt Nam; chặt chẽ, thống nhất trong quản lý xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam.

Ba là, bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân Việt Nam trong hoạt động xuất cảnh, nhập cảnh.

Bốn là, mọi hành vi vi phạm pháp luật về xuất cảnh, nhập cảnh của cơ quan, tổ chức, cá nhân phải được phát hiện, xử lý kịp thời, nghiêm minh theo quy định của pháp luật.

4. Các hành vi bị nghiêm cấm (Điều 4)

Luật quy định 10 nhóm hành vi bị nghiêm cấm, gồm:

(1) Cố ý cung cấp thông tin sai sự thật để được cấp, gia hạn, khôi phục hoặc về báo mất giấy tờ xuất nhập cảnh.

(2) Làm giả, sử dụng giấy tờ xuất nhập cảnh giả để xuất cảnh, nhập cảnh hoặc đi lại, cư trú ở nước ngoài.

(3) Tặng, cho, mua, bán, mượn, cho mượn, thuê, cho thuê, cầm cố, nhận cầm cố giấy tờ xuất nhập cảnh; hủy hoại, tẩy xóa, sửa chữa giấy tờ xuất nhập cảnh.

(4) Sử dụng giấy tờ xuất nhập cảnh trái quy định của pháp luật, làm ảnh hưởng xấu đến uy tín hoặc gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước.

(5) Lợi dụng xuất cảnh, nhập cảnh để xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội của Việt Nam, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức hoặc tính mạng, sức khỏe, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân.

(6) Xuất cảnh, nhập cảnh trái phép; tổ chức, môi giới, giúp đỡ, chứa chấp, che giấu, tạo điều kiện cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh trái phép; qua lại biên giới quốc gia mà không làm thủ tục theo quy định.

(7) Cản trở, chống người thi hành công vụ trong việc cấp giấy tờ xuất nhập cảnh hoặc kiểm soát xuất nhập cảnh.

(8) Những nhiễu, gây phiền hà, tự đặt thêm các loại giấy tờ, phí, lệ phí, kéo dài thời hạn khi giải quyết các thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh; cản trở công dân thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam.

(9) Cấp giấy tờ xuất nhập cảnh không đúng thẩm quyền, không đúng đối tượng; không ngăn chặn theo thẩm quyền hành vi vi phạm pháp luật về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam.

(10) Hủy hoại, làm sai lệch, làm lộ thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam; khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam trái quy định của pháp luật.

(11) Thu giữ, không cấp giấy tờ xuất nhập cảnh, tạm hoãn xuất cảnh, giải quyết xuất cảnh trái quy định của pháp luật.

5. Quyền và nghĩa vụ của công dân trong xuất cảnh, nhập cảnh (Điều 5)

Để cụ thể hóa các quy định của Hiến pháp năm 2013 về tôn trọng, bảo đảm quyền con người, quyền công dân, Luật đã quy định cụ thể quyền và nghĩa vụ của công dân. Theo đó, công dân Việt Nam có 7 quyền và 5 nghĩa vụ, cụ thể:

Công dân Việt Nam có các quyền sau: (1) Được cấp giấy tờ xuất nhập cảnh theo quy định của Luật này; (2) Người từ đủ 14 tuổi trở lên có quyền lựa chọn cấp hộ chiếu có gắn chip điện tử hoặc hộ chiếu không gắn chip điện tử; (3) Được xuất cảnh, nhập cảnh theo quy định của Luật này; (4) Được bảo đảm bí mật cá nhân, bí mật gia đình trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam, trừ trường hợp phải cung cấp thông tin, tài liệu theo quy định của pháp luật; (5) Yêu cầu cung cấp thông tin về xuất cảnh, nhập cảnh của mình; yêu cầu cập nhật, chỉnh sửa thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam, giấy tờ xuất nhập cảnh của mình để bảo đảm đầy đủ, chính xác; (6) Sử dụng hộ chiếu của mình để thực hiện giao dịch hoặc thủ tục khác theo quy định của pháp luật; (7) Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện, yêu cầu bồi thường theo quy định của pháp luật.

Công dân Việt Nam có các nghĩa vụ sau: (1) Chấp hành quy định của pháp luật Việt Nam về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam và pháp luật của nước đến khi ra nước ngoài; (2) Thực hiện thủ tục đề nghị cấp giấy tờ xuất nhập cảnh, gia hạn hộ chiếu, khôi phục giá trị sử dụng hộ chiếu theo quy định của Luật này; (3) Sử dụng giấy tờ xuất nhập cảnh do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp để xuất cảnh, nhập cảnh; (4) Chấp hành yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền trong việc kiểm tra người, hành lý, giấy tờ xuất nhập cảnh khi làm thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh; (5) Nộp lệ phí cấp giấy tờ xuất nhập cảnh theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Luật quy định trường hợp người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi theo quy định của Bộ luật Dân sự và người chưa đủ 14 tuổi thì thông qua người đại diện hợp pháp của mình thực hiện quyền và nghĩa vụ về xuất nhập cảnh theo quy định của Luật.

6. Về giấy tờ xuất nhập cảnh (Chương II)

Các quy định về giấy tờ xuất nhập cảnh theo quy định của Luật có một số điểm mới nổi bật sau:

- Theo quy định tại Điều 6, giấy tờ xuất nhập cảnh gồm 04 loại sau: (1) Hộ chiếu ngoại giao, (2) hộ chiếu công vụ, (3) hộ chiếu phổ thông, (4) giấy thông hành. Theo đó, giấy tờ xuất nhập cảnh không còn bao gồm hộ chiếu thuyền viên nữa, đồng thời, cũng gọi chung là giấy thông hành thay vì 04 loại giấy thông hành như hiện nay (*giấy thông hành biên giới, giấy thông hành nhập xuất cảnh, giấy thông hành hồi hương, giấy thông hành*).

- Hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ, hộ chiếu phổ thông có 02 loại: gắn chip điện tử và không gắn chip điện tử. Trong đó, hộ chiếu có gắn chip điện tử là hộ chiếu có gắn thiết bị điện tử lưu giữ thông tin được mã hóa của người mang hộ chiếu và chữ ký số của người cấp (khoản 4 Điều 2). Việc sử dụng hộ chiếu điện tử là phù hợp với xu thế của toàn cầu, cho phép tăng cường tính bảo mật, quản lý tốt cơ sở dữ liệu, đồng thời thuận tiện, nhanh chóng cho công dân khi làm thủ tục kiểm tra, giám sát tại các cửa khẩu.

- Hộ chiếu phổ thông cấp cho người từ đủ 14 tuổi trở lên có thời hạn 10 năm, có loại gắn chip điện tử và không gắn chip điện tử. Hộ chiếu phổ thông cấp cho người chưa đủ 14 tuổi có thời hạn không quá 05 năm, không gắn chip điện tử. Theo đó, khoản 2 Điều 6 quy định: *“Hộ chiếu có gắn chip điện tử hoặc không gắn chip điện tử cấp cho công dân Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên. Hộ chiếu không gắn chip điện tử được cấp cho công dân Việt Nam chưa đủ 14 tuổi*

hoặc cấp theo thủ tục rút gọn”. Về thời hạn của giấy tờ xuất nhập cảnh, Điều 7 quy định:

+ Hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ có thời hạn từ 01 năm đến 05 năm; có thể được gia hạn một lần không quá 03 năm.

+ Thời hạn của hộ chiếu phổ thông về cơ bản giữ nguyên như hiện nay, cụ thể: Hộ chiếu phổ thông cấp cho người từ đủ 14 tuổi trở lên có thời hạn 10 năm và không được gia hạn; hộ chiếu phổ thông cấp cho người chưa đủ 14 tuổi có thời hạn 05 năm và không được gia hạn; hộ chiếu phổ thông cấp theo thủ tục rút gọn có thời hạn không quá 12 tháng và không được gia hạn.

+ Giấy thông hành có thời hạn không quá 12 tháng và không được gia hạn.

- Thay cho việc cấp giấy thông hành cho công dân Việt Nam ra nước ngoài ngắn hạn phải về nước vì nhiều lý do khác nhau như hiện nay bằng việc cấp hộ chiếu phổ thông theo thủ tục rút gọn để thể hiện sự bảo hộ của Nhà nước đối với công dân trong mọi trường hợp; hộ chiếu có thời hạn không quá 12 tháng. Cụ thể, việc cấp hộ chiếu phổ thông theo thủ tục rút gọn được quy định tại mục 3 Chương III. Về đối tượng được cấp hộ chiếu phổ thông theo thủ tục rút gọn, Điều 17 quy định gồm có: (1) Người ra nước ngoài có thời hạn bị mất hộ chiếu phổ thông, có nguyện vọng về nước ngay; (2) người có quyết định trực xuất bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền nước sở tại nhưng không có hộ chiếu; (3) người phải về nước theo điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận quốc tế về việc nhận trở lại công dân; (4) người được cấp hộ chiếu phổ thông vì lý do quốc phòng, an ninh.

7. Về cấp hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ (mục 1 Chương 3)

7.1. Đối tượng được cấp hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ

Luật quy định cụ thể các đối tượng được cấp hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ, gồm:

** Đối tượng được cấp hộ chiếu ngoại giao (Điều 8)*

(1) Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng; người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan thuộc Ban Chấp hành Trung ương Đảng, cơ quan khác do Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư Trung ương Đảng thành lập, Văn phòng Trung ương Đảng; Ủy viên Ủy ban Kiểm tra Trung

ương Đảng; Bí thư, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Thành ủy thành phố trực thuộc trung ương, Đảng ủy Khối các cơ quan Trung ương, Đảng ủy Khối doanh nghiệp Trung ương; đặc phái viên, trợ lý, thư ký của Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng; trợ lý của Ủy viên Bộ Chính trị.

(2) Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội; người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu, Ủy viên Thường trực cơ quan của Quốc hội; người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Văn phòng Quốc hội; Tổng Kiểm toán nhà nước, Phó Tổng Kiểm toán nhà nước; đại biểu Quốc hội; trợ lý, thư ký của Chủ tịch Quốc hội.

(3) Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch nước; Chủ nhiệm, Phó Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước; đặc phái viên, trợ lý, thư ký của Chủ tịch nước.

(4) Thủ tướng Chính phủ, Phó Thủ tướng Chính phủ; người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác do Chính phủ thành lập; người đứng đầu Tổng cục hoặc tương đương; sĩ quan tại ngũ, đang công tác có cấp bậc hàm Thiếu tướng, Chuẩn đô đốc Hải quân trở lên; đặc phái viên, trợ lý, thư ký của Thủ tướng Chính phủ.

(5) Nguyên Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng, nguyên Chủ tịch nước, nguyên Chủ tịch Quốc hội, nguyên Thủ tướng Chính phủ, nguyên Ủy viên Bộ Chính trị, nguyên Bí thư Trung ương Đảng, nguyên Phó Chủ tịch nước, nguyên Phó Chủ tịch Quốc hội, nguyên Phó Thủ tướng Chính phủ.

(6) Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

(7) Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

(8) Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

(9) Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Tổng thư ký, Ủy viên Ban thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

(10) Chủ tịch, Phó Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam; Bí thư thứ nhất, Bí thư Thường trực Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh.

(11) Người đang phục vụ trong ngành ngoại giao đã được phong hàm ngoại giao hoặc giữ chức vụ từ Tùy viên trở lên tại cơ quan đại diện ngoại giao, phái đoàn thường trực tại các tổ chức quốc tế liên Chính phủ, cơ quan đại diện lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài.

(12) Giao thông viên ngoại giao, giao thông viên lãnh sự.

(13) Vợ hoặc chồng của Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, Phó Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch Quốc hội, Phó Thủ tướng Chính phủ cùng đi theo hành trình công tác.

(14) Vợ hoặc chồng, con chưa đủ 18 tuổi của người được quy định tại khoản 11 Điều này cùng đi theo hoặc thăm người này trong nhiệm kỳ công tác.

(15) Trong trường hợp cần thiết, căn cứ vào yêu cầu đối ngoại, lễ tân nhà nước hoặc tính chất chuyên đi công tác, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao thực hiện việc cấp hộ chiếu ngoại giao theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ hoặc xem xét cấp hộ chiếu ngoại giao theo đề nghị của cơ quan, người có thẩm quyền cho phép, quyết định cử người thuộc diện cấp hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ cho những người không thuộc diện nêu trên.

** Đối tượng được cấp hộ chiếu công vụ (Điều 9)*

(1) Cán bộ, công chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.

(2) Viên chức của đơn vị sự nghiệp công lập bao gồm:

a) Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập; người giữ chức vụ cấp trưởng, cấp phó tổ chức cấu thành đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;

b) Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập; người giữ chức vụ cấp trưởng, cấp phó tổ chức cấu thành đơn vị sự nghiệp công lập thuộc các Ban và cơ quan tương đương của Trung ương Đảng, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội, Kiểm toán nhà nước, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập; Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội;

c) Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập; người giữ chức vụ cấp trưởng, cấp phó tổ chức cấu thành đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Tổng cục, Cục và tương đương trực thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ; Tỉnh ủy, Thành ủy thành phố trực thuộc trung ương; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh;

d) Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Huyện ủy, Quận ủy, Thị ủy, Thành ủy thuộc Tỉnh ủy, Thành ủy thành phố trực thuộc trung ương; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện;

đ) Người giữ vị trí việc làm gắn với nhiệm vụ quản lý nhà nước trong đơn vị sự nghiệp công lập được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước.

(3) Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân; người làm công tác cơ yếu trong tổ chức cơ yếu.

(4) Nhân viên cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài; phóng viên thông tấn và báo chí nhà nước của Việt Nam thường trú ở nước ngoài.

(5) Vợ hoặc chồng, con chưa đủ 18 tuổi của nhân viên cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài; phóng viên thông tấn và báo chí nhà nước của Việt Nam thường trú ở nước ngoài đi theo hoặc đi thăm những người này trong nhiệm kỳ công tác.

6. Trong trường hợp cần thiết, căn cứ vào yêu cầu và tính chất của chuyến đi, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao thực hiện việc cấp hộ chiếu công vụ theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ hoặc xem xét cấp hộ chiếu công vụ theo đề nghị của cơ quan, người có thẩm quyền cho phép, quyết định cử người thuộc diện cấp hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ cho những người không thuộc diện nêu trên.

7.2. Điều kiện cấp hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ (Điều 10)

Công dân Việt Nam được cấp hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

(1) Thuộc đối tượng được cấp hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ;

(2) Được cơ quan, người có thẩm quyền cử hoặc cho phép ra nước ngoài để thực hiện nhiệm vụ công tác.

7.3. Thẩm quyền cho phép, quyết định cử người thuộc diện cấp hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ (Điều 11)

Thẩm quyền cho phép, quyết định cử người thuộc diện cấp hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ được quy định như sau:

(1) Bộ Chính trị; Ban Bí thư; Ban, Ủy ban, cơ quan thuộc Ban Chấp hành Trung ương Đảng; cơ quan khác do Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư Trung ương Đảng thành lập; Văn phòng Trung ương Đảng; Tỉnh ủy, Thành ủy thành phố trực thuộc trung ương.

(2) Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội; cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội; Tổng Kiểm toán nhà nước.

(3) Thủ tướng Chính phủ; Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, người đứng đầu cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập.

(4) Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước.

(5) Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

(6) Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

(7) Thường trực Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

(8) Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

(9) Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Trung ương Hội Nông dân Việt Nam, Trung ương Hội Cựu chiến binh Việt Nam.

(10) Đối với nhân sự thuộc diện quản lý của Bộ Chính trị, Ban Bí thư thì thực hiện theo các quy định liên quan.

(11) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, người đứng đầu cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được ủy quyền cho người đứng đầu đơn vị trực thuộc trong việc cử hoặc cho phép cán bộ, công chức, viên chức đi công tác nước ngoài và thông báo bằng văn bản cho cơ quan có thẩm quyền cấp hộ chiếu.

8. Quy định về cấp hộ chiếu phổ thông (mục 2 Chương 3)

8.1. Đối tượng được cấp hộ chiếu phổ thông (Điều 14)

Theo quy định của Luật, công dân Việt Nam được xem xét cấp hộ chiếu phổ thông, trừ trường hợp chưa chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính về hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 hoặc 7 Điều 4 của Luật (*các hành vi gồm: (1) Cố ý cung cấp thông tin sai sự thật để được cấp, gia hạn, khôi phục hoặc về báo mất giấy tờ xuất nhập cảnh; (2) Làm giả, sử dụng giấy tờ xuất nhập cảnh giả để xuất cảnh, nhập cảnh hoặc đi lại, cư trú ở nước ngoài; (3) Tặng, cho, mua, bán, mượn, cho mượn, thuê, cho thuê, cầm cố, nhận cầm cố giấy tờ xuất nhập cảnh; hủy hoại, tẩy xóa, sửa chữa giấy tờ xuất nhập cảnh; (4) Sử dụng giấy tờ xuất nhập cảnh trái quy định của pháp*

luật, làm ảnh hưởng xấu đến uy tín hoặc gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước; (5) Lợi dụng xuất cảnh, nhập cảnh để xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội của Việt Nam, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức hoặc tính mạng, sức khỏe, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân; (6) Xuất cảnh, nhập cảnh trái phép; tổ chức, môi giới, giúp đỡ, chứa chấp, che giấu, tạo điều kiện cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh trái phép; qua lại biên giới quốc gia mà không làm thủ tục theo quy định; (7) Cản trở, chống người thi hành công vụ trong việc cấp giấy tờ xuất nhập cảnh hoặc kiểm soát xuất nhập cảnh); người bị tạm hoãn xuất cảnh trừ trường hợp được người có thẩm quyền cho phép được xuất cảnh theo quy định tại khoản 12 Điều 37 của Luật; trường hợp vì lý do quốc phòng, an ninh theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an.

Theo đó, đối tượng được cấp hộ chiếu phổ thông đã có sự thay đổi, Luật quy định hộ chiếu được cấp riêng cho từng người, so với quy định hiện hành (người chưa đủ 9 tuổi cấp chung vào hộ chiếu phổ thông của bố hoặc của mẹ, thời hạn 05 năm), đây là một quy định thể hiện rõ nhất mục đích bảo đảm quyền tự do xuất nhập cảnh của công dân cũng như tinh thần cải cách hành chính của Luật.

8.2. Trình tự, thủ tục cấp hộ chiếu phổ thông ở trong nước (Điều 15)

*** Thành phần hồ sơ**

Người đề nghị cấp hộ chiếu phải nộp và xuất trình các giấy tờ sau:

- Giấy tờ phải nộp:

+ Tờ khai theo mẫu đã điền đầy đủ thông tin;

+ 02 ảnh chân dung;

+ Bản sao giấy khai sinh hoặc trích lục khai sinh đối với người chưa đủ 14 tuổi;

+ Hộ chiếu phổ thông cấp lần gần nhất đối với người đã được cấp hộ chiếu (trường hợp hộ chiếu bị mất phải kèm đơn báo mất hoặc thông báo về việc đã tiếp nhận đơn của cơ quan có thẩm quyền);

+ Bản chụp Chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân đối với trường hợp có sự thay đổi thông tin về nhân thân so với thông tin trong hộ chiếu đã cấp lần gần nhất;

+ Bản chụp có chứng thực giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp chứng minh người đại diện hợp pháp đối với người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi theo quy định của Bộ luật Dân sự, người chưa đủ 14 tuổi. Trường hợp bản chụp không có chứng thực thì xuất trình bản chính để kiểm tra, đối chiếu.

- Giấy tờ phải xuất trình:

+ Chứng minh nhân dân;

+ Thẻ căn cước công dân hoặc hộ chiếu còn giá trị sử dụng.

** Cơ quan có thẩm quyền giải quyết cấp hộ chiếu phổ thông trong nước*

- Đề nghị cấp hộ chiếu lần đầu thực hiện tại Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh nơi thường trú hoặc nơi tạm trú; trường hợp có Thẻ căn cước công dân thực hiện tại Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh nơi thuận lợi.

- Người đề nghị cấp hộ chiếu lần đầu thuộc một trong các trường hợp sau đây có thể lựa chọn thực hiện tại Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an:

+ Có giấy giới thiệu hoặc đề nghị của bệnh viện về việc ra nước ngoài để khám bệnh, chữa bệnh;

+ Có căn cứ xác định thân nhân ở nước ngoài bị tai nạn, bệnh tật, bị chết;

+ Có văn bản đề nghị của cơ quan trực tiếp quản lý đối với cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức trong lực lượng vũ trang, người làm việc trong tổ chức cơ yếu;

+ Vì lý do nhân đạo, khẩn cấp khác do người đứng đầu Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an quyết định.

- Đề nghị cấp hộ chiếu từ lần thứ hai thực hiện tại Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh nơi thuận lợi hoặc Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an.

** Trình tự giải quyết*

- Người được giao nhiệm vụ có trách nhiệm tiếp nhận tờ khai, ảnh chân dung, giấy tờ liên quan; kiểm tra, đối chiếu với thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam; chụp ảnh, thu thập vân tay của người đề nghị cấp hộ chiếu có gắn chip điện tử lần đầu; cấp giấy hẹn trả kết quả.

- Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận, cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh trả kết quả cho người đề nghị. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận, Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an trả kết quả cho người đề nghị. Đối với trường hợp người đề nghị cấp hộ chiếu lần đầu được lựa chọn nơi thực hiện, thời hạn giải quyết không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận. Trường hợp chưa cấp hộ chiếu, Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh trả lời bằng văn bản, nêu lý do.

- Người đề nghị cấp hộ chiếu có yêu cầu nhận kết quả tại địa điểm khác thì phải trả phí dịch vụ chuyển phát.

** Một số điểm mới trong quy định về trình tự, thủ tục cấp hộ chiếu phổ thông ở trong nước*

- Luật quy định người đề nghị cấp hộ chiếu phổ thông lần đầu ở trong nước nếu có căn cước công dân có quyền lựa chọn thực hiện tại cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi thuận lợi (khoản 3 Điều 15). Đây là một trong những quy định tạo điều kiện thuận lợi cho công dân thực hiện quyền về xuất nhập cảnh, theo đó, người có căn cước công dân đề nghị cấp hộ chiếu lần đầu không bắt buộc phải thực hiện tại Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh nơi thường trú hoặc tạm trú như quy định hiện hành.

- Đối với hộ chiếu phổ thông, Luật không đặt vấn đề hộ chiếu còn hạn hay hết hạn mà quy định người đề nghị cấp hộ chiếu từ lần thứ hai trở đi được lựa chọn nơi thực hiện tại Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh nơi thuận lợi hoặc Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an, thay vì như hiện nay, chỉ trường hợp cấp lại hộ chiếu còn thời hạn mới được làm thủ tục tại Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an, còn hộ chiếu hết hạn phải làm thủ tục tại Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi thường trú hoặc tạm trú.

- Về nơi nhận hộ chiếu, Luật quy định công dân có quyền lựa chọn nơi nhận hộ chiếu. Tại khoản 8 Điều 15 quy định: “*Người đề nghị cấp hộ chiếu có yêu cầu nhận kết quả tại địa điểm khác với cơ quan theo quy định tại khoản 7 Điều này thì phải trả phí dịch vụ chuyển phát*”. Quy định này nhằm tạo thuận lợi tối đa cho người dân không phải đi lại nhiều, tránh thủ tục phiền hà, sách nhiễu, tiêu cực.

8.3. Trình tự, thủ tục cấp hộ chiếu phổ thông ở nước ngoài (Điều 16)

** Thành phần hồ sơ*

Người đề nghị cấp hộ chiếu phải nộp và xuất trình các giấy tờ sau:

- Giấy tờ phải nộp: Người đề nghị cấp hộ chiếu phổ thông ở nước ngoài phải nộp các giấy tờ như đối với cấp hộ chiếu phổ thông ở trong nước.

- Giấy tờ phải xuất trình: Hộ chiếu Việt Nam hoặc giấy tờ tùy thân do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp; trường hợp không có hộ chiếu Việt Nam, giấy tờ tùy thân do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp thì xuất trình giấy tờ tùy thân do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp và giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam hoặc giấy tờ làm căn cứ để xác định quốc tịch Việt Nam theo quy định của pháp luật về quốc tịch.

** Cơ quan có thẩm quyền giải quyết cấp hộ chiếu phổ thông ở nước ngoài*

- Đề nghị cấp hộ chiếu lần đầu thực hiện tại cơ quan đại diện Việt Nam ở nước người đó cư trú.

- Đề nghị cấp hộ chiếu từ lần thứ hai thực hiện tại cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài nơi thuận lợi.

** Trình tự giải quyết*

- Người được giao nhiệm vụ có trách nhiệm tiếp nhận tờ khai, ảnh chân dung, giấy tờ liên quan; kiểm tra, đối chiếu với thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam; chụp ảnh, thu thập vân tay của người đề nghị cấp hộ chiếu có gắn chip điện tử lần đầu; cấp giấy hẹn trả kết quả.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đề nghị cấp hộ chiếu lần đầu và 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đề nghị cấp hộ chiếu lần thứ hai trở đi, nếu đủ căn cứ để cấp hộ chiếu, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài tại nơi tiếp nhận đề nghị cấp hộ chiếu trả kết quả cho người đề nghị và thông báo bằng văn bản cho Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an, Cơ quan Lãnh sự Bộ Ngoại giao trong trường hợp chưa kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam. Trường hợp chưa đủ căn cứ để cấp hộ chiếu hoặc cần kéo dài thời gian để xác định căn cứ cấp hộ chiếu, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài trả lời bằng văn bản cho người đề nghị, nêu lý do.

- Thời gian kéo dài để xác định căn cứ cấp hộ chiếu được quy định như sau:

+ Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đề nghị, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài gửi văn bản theo mẫu về Cơ quan Lãnh sự Bộ Ngoại giao, Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an để xác minh theo thẩm quyền;

+ Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản trao đổi, Cơ quan Lãnh sự Bộ Ngoại giao, Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an trả lời bằng văn bản cho cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài;

+ Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được trả lời của Cơ quan Lãnh sự Bộ Ngoại giao, Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài cấp hộ chiếu và trả kết quả cho người đề nghị; trường hợp chưa cấp hộ chiếu, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài trả lời bằng văn bản cho người đề nghị, nêu lý do.

- Người đề nghị cấp hộ chiếu có yêu cầu nhận kết quả tại địa điểm khác thì phải trả phí dịch vụ chuyển phát.

9. Cấp giấy tờ thông hành (mục 4 Chương 3)

9.1. Đối tượng được cấp giấy thông hành (Điều 19)

Luật quy định các đối tượng sau được cấp giấy thông hành:

(1) Công dân Việt Nam cư trú ở đơn vị hành chính cấp xã, huyện, tỉnh có chung đường biên giới với nước láng giềng.

(2) Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động thuộc cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp của tỉnh có chung đường biên giới với nước láng giềng.

(3) Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động thuộc cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp ở trung ương, địa phương khác nhưng có trụ sở đóng tại tỉnh có chung đường biên giới với nước láng giềng.

9.2. Thủ tục cấp giấy thông hành (Điều 20)

- Người đề nghị cấp giấy thông hành nộp hồ sơ và nhận kết quả tại cơ quan có thẩm quyền (*Công an xã, phường, thị trấn, công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh tiếp giáp đường biên giới với nước láng giềng*).

- Trường hợp không cấp giấy thông hành, cơ quan có thẩm quyền hoặc người tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm trả lời và nêu rõ lý do cho người đề nghị biết.

10. Chưa cấp giấy tờ xuất nhập cảnh (mục 5 Chương 3)

10.1 Các trường hợp chưa cấp giấy tờ xuất nhập cảnh (Điều 21)

Các trường hợp sau chưa cấp giấy tờ xuất nhập cảnh:

(1) Người chưa chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính về hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 hoặc 7 Điều 4 của Luật *(các hành vi gồm: (1) Cố ý cung cấp thông tin sai sự thật để được cấp, gia hạn, khôi phục hoặc về báo mất giấy tờ xuất nhập cảnh; (2) Làm giả, sử dụng giấy tờ xuất nhập cảnh giả để xuất cảnh, nhập cảnh hoặc đi lại, cư trú ở nước ngoài; (3) Tặng, cho, mua, bán, mượn, cho mượn, thuê, cho thuê, cầm cố, nhận cầm cố giấy tờ xuất nhập cảnh; hủy hoại, tẩy xóa, sửa chữa giấy tờ xuất nhập cảnh; (4) Sử dụng giấy tờ xuất nhập cảnh trái quy định của pháp luật, làm ảnh hưởng xấu đến uy tín hoặc gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước; (5) Lợi dụng xuất cảnh, nhập cảnh để xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội của Việt Nam, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức hoặc tính mạng, sức khỏe, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân; (6) Xuất cảnh, nhập cảnh trái phép; tổ chức, môi giới, giúp đỡ, chứa chấp, che giấu, tạo điều kiện cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh trái phép; qua lại biên giới quốc gia mà không làm thủ tục theo quy định; (7) Cản trở, chống người thi hành công vụ trong việc cấp giấy tờ xuất nhập cảnh hoặc kiểm soát xuất nhập cảnh);*

(2) Người bị tạm hoãn xuất cảnh, trừ trường hợp đặc biệt được cho phép xuất cảnh;

(3) Trường hợp vì lý do quốc phòng, an ninh theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an.

10.2. Thời hạn chưa cấp giấy tờ xuất nhập cảnh (Điều 22)

- Trường hợp chưa chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, thời hạn chưa cấp giấy tờ xuất nhập cảnh được tính đến thời điểm chấp hành xong quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

- Trường hợp bị tạm hoãn xuất cảnh, thời hạn chưa cấp giấy tờ xuất nhập cảnh được tính theo thời hạn tạm hoãn xuất cảnh đối với trường hợp đó.

- Trường hợp vì lý do quốc phòng, an ninh, thời hạn chưa cấp giấy tờ xuất nhập cảnh được tính đến khi không còn ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an.

11. Về thu hồi, hủy, khôi phục giá trị sử dụng hộ chiếu

11.1. Các trường hợp thu hồi, hủy giá trị sử dụng hộ chiếu (Điều 27)

Các trường hợp thu hồi, hủy giá trị sử dụng hộ chiếu, gồm:

(1) Hủy giá trị sử dụng hộ chiếu còn thời hạn bị mất.

(2) Thu hồi, hủy giá trị sử dụng hộ chiếu của người được thôi quốc tịch, bị tước quốc tịch Việt Nam, bị hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam.

(3) Thu hồi, hủy giá trị sử dụng hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ còn thời hạn đối với trường hợp không còn thuộc đối tượng được sử dụng.

(4) Thu hồi, hủy giá trị sử dụng hộ chiếu đã cấp cho người thuộc trường hợp chưa chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

11.2. Thu hồi, hủy giá trị sử dụng hộ chiếu (Điều 28, Điều 29, Điều 30 và Điều 31)

Luật quy định cụ thể về thu hồi, hủy giá trị sử dụng hộ chiếu trong các trường hợp: (1) Hủy giá trị sử dụng hộ chiếu còn thời hạn bị mất; (2) Thu hồi, hủy giá trị sử dụng hộ chiếu đối với người được thôi quốc tịch, bị tước quốc tịch Việt Nam, bị hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam; (3) Thu hồi, hủy giá trị sử dụng hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ đối với trường hợp không còn thuộc đối tượng được sử dụng; (4) Thu hồi, hủy giá trị sử dụng hộ chiếu của người thuộc trường hợp chưa cấp giấy tờ xuất nhập cảnh do thực hiện hành vi bị nghiêm cấm.

11.3. Khôi phục giá trị sử dụng hộ chiếu phổ thông (Điều 32)

Luật quy định rõ trình tự, thủ tục khôi phục giá trị sử dụng của hộ chiếu phổ thông để tạo thuận lợi cho người dân, nhất là các trường hợp có thị thực của nước ngoài còn thời hạn, hộ chiếu đã được sử dụng trong các giao dịch dân sự (*mở tài khoản ngân hàng; chuyển nhượng quyền sử dụng đất, ô tô...*). Theo đó, hộ chiếu phổ thông đã bị hủy giá trị sử dụng do bị mất ở trong nước, sau khi tìm lại được còn nguyên vẹn và có thị thực do nước ngoài cấp còn thời hạn thì được xem xét khôi phục. Người đề nghị khôi phục giá trị sử dụng hộ chiếu điền đầy đủ thông tin vào tờ khai theo mẫu kèm theo hộ chiếu và nộp tại Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an hoặc Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh nơi thuận lợi. Người được giao nhiệm vụ có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra, đối chiếu thông tin trong tờ khai với thông tin trong hộ chiếu và cấp giấy hẹn trả kết quả. Việc khôi phục giá trị sử dụng hộ chiếu phổ thông được thực hiện tại Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị, Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an trả hộ chiếu đã được khôi phục giá trị sử dụng cho người đề nghị; trường hợp không đồng ý khôi phục giá trị sử dụng hộ chiếu thì phải trả lời bằng văn bản, nêu lý do. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị, Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh trả hộ chiếu đã được khôi phục giá trị sử dụng cho người đề nghị; trường hợp không đồng ý khôi phục giá trị sử dụng hộ chiếu thì phải trả lời bằng văn bản, nêu lý do.

12. Xuất cảnh, nhập cảnh, tạm hoãn xuất cảnh (Chương V)

12.1. Điều kiện xuất cảnh (Điều 33)

- Công dân Việt Nam được xuất cảnh khi có đủ các điều kiện sau đây:
 - + Có giấy tờ xuất nhập cảnh còn nguyên vẹn, còn thời hạn sử dụng; đối với hộ chiếu phải còn hạn sử dụng từ đủ 6 tháng trở lên;
 - + Có thị thực hoặc giấy tờ xác nhận, chứng minh được nước đến cho nhập cảnh, trừ trường hợp được miễn thị thực;
 - + Không thuộc trường hợp bị cấm xuất cảnh, không được xuất cảnh, bị tạm hoãn xuất cảnh theo quy định của pháp luật.
- Người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi theo quy định của Bộ luật Dân sự, người chưa đủ 14 tuổi ngoài các điều kiện nêu trên phải có người đại diện hợp pháp đi cùng.

12.2. Điều kiện nhập cảnh (Điều 34)

Công dân Việt Nam được nhập cảnh khi có giấy tờ xuất nhập cảnh còn nguyên vẹn, còn thời hạn sử dụng.

12.3. Về tạm hoãn xuất cảnh (Điều 36, Điều 37, Điều 38)

Về cơ bản, Luật đã kế thừa các quy định hiện hành về các trường hợp, thẩm quyền quyết định tạm hoãn xuất cảnh. Tuy nhiên, để phù hợp với quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, Luật đã cập nhật các trường hợp, thẩm quyền quyết định tạm hoãn xuất cảnh theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự (Điều 113 và Điều 124).

- Các trường hợp bị tạm hoãn xuất cảnh gồm:

(1) Bị can, bị cáo; người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố mà qua kiểm tra, xác minh có căn cứ xác định người đó bị nghi thực hiện tội phạm và

xét thấy cần ngăn chặn ngay việc người đó trốn hoặc tiêu hủy chứng cứ theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

(2) Người được hoãn chấp hành án phạt tù, người được tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù, người được tha tù trước thời hạn có điều kiện trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo trong thời gian thử thách, người chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ trong thời gian chấp hành án theo quy định của Luật Thi hành án hình sự.

(3) Người có nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự nếu có căn cứ cho thấy việc giải quyết vụ án có liên quan đến nghĩa vụ của họ đối với Nhà nước, cơ quan, tổ chức, cá nhân và việc xuất cảnh của họ ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án, lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc để bảo đảm việc thi hành án.

(4) Người phải thi hành án dân sự, người đại diện theo pháp luật của cơ quan, tổ chức đang có nghĩa vụ thi hành bản án, quyết định được thi hành theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự nếu có căn cứ cho thấy việc xuất cảnh của họ ảnh hưởng đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc để bảo đảm việc thi hành án.

(5) Người nộp thuế, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp đang bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế, người Việt Nam xuất cảnh để định cư ở nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài trước khi xuất cảnh chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

(6) Người đang bị cưỡng chế, người đại diện cho tổ chức đang bị cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính và xét thấy cần ngăn chặn ngay việc người đó trốn.

(7) Người bị thanh tra, kiểm tra, xác minh có đủ căn cứ xác định người đó vi phạm đặc biệt nghiêm trọng và xét thấy cần ngăn chặn ngay việc người đó trốn.

(8) Người đang bị dịch bệnh nguy hiểm lây lan, truyền nhiễm và xét thấy cần ngăn chặn ngay, không để dịch bệnh lây lan, truyền nhiễm ra cộng đồng, trừ trường hợp được phía nước ngoài cho phép nhập cảnh. (9) Người mà cơ quan chức năng có căn cứ cho rằng việc xuất cảnh của họ ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh.

- Về thẩm quyền quyết định tạm hoãn xuất cảnh, gia hạn, hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh (Điều 37) và thời hạn tạm hoãn xuất cảnh, gia hạn tạm hoãn xuất cảnh (Điều 38) được thực hiện thống nhất theo quy định của pháp luật về tổ tụng hình sự, thi hành án hình sự, tổ tụng dân sự, thi hành án dân sự, xử lý vi phạm hành chính..., đối với mỗi trường hợp bị tạm hoãn xuất cảnh đều quy định cụ thể chức danh có thẩm quyền quyết định việc tạm hoãn xuất cảnh và thời hạn tạm hoãn xuất cảnh.

13. Quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam (Chương 6)

Để đáp ứng với yêu cầu ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác quản lý xuất cảnh, nhập cảnh của công dân, Luật đã quy định cụ thể về xây dựng, quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam và kết nối với các cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác để phục vụ việc cấp, kiểm soát xuất nhập cảnh (Điều 40), cụ thể: Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam được xây dựng và quản lý tại Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an, được kết nối đồng bộ đến các cơ quan quản lý xuất nhập cảnh, cơ quan quản lý cửa khẩu, cơ quan cấp giấy tờ xuất nhập cảnh, đơn vị kiểm soát xuất nhập cảnh của công dân Việt Nam thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao. Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam được xây dựng bảo đảm kết nối với các cơ sở dữ liệu về dân cư, căn cước công dân, tội phạm, quốc tịch và các cơ sở dữ liệu khác, đáp ứng tiêu chuẩn về cấu trúc cơ sở dữ liệu và tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật công nghệ thông tin, bảo đảm duy trì liên tục, ổn định, thông suốt, an toàn, bảo mật.

Việc xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu phải tuân thủ các quy định, chế độ về công tác hồ sơ và giao dịch điện tử, công nghệ thông tin. Ngoài ra, Luật cũng quy định yêu cầu thu thập, cập nhật thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời; bảo đảm hoạt động ổn định, an toàn và bảo mật. Bên cạnh đó, Luật đã quy định cụ thể trách nhiệm cập nhật thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Về quản lý, khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam, Điều 43 quy định như sau: *“Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam là cơ sở dữ liệu dùng chung cho công tác cấp, quản lý giấy tờ xuất nhập cảnh, kiểm soát về xuất cảnh, nhập cảnh của*

công dân Việt Nam do Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an chịu trách nhiệm quản lý”.

Về khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam được thực hiện như sau: Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an chịu trách nhiệm thống nhất phạm vi khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam; cơ quan cấp giấy tờ xuất nhập cảnh, cơ quan quản lý cửa khẩu, đơn vị kiểm soát xuất nhập cảnh khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình. Luật giao Chính phủ quy định chi tiết việc quản lý, khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Quy định về xây dựng, quản lý, khai thác Cơ sở dữ liệu về xuất nhập cảnh của công dân Việt Nam, hộ chiếu có gắn chip điện tử và kiểm soát xuất nhập cảnh bằng cổng kiểm soát tự động là một bước đột phá trong công tác cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng khoa học công nghệ trên lĩnh vực quản lý xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam; vừa đáp ứng công tác cải cách thủ tục hành chính, tạo điều kiện cho công dân trong việc đề nghị cấp giấy tờ xuất nhập cảnh và nhập cảnh vào các nước, đặc biệt là các nước áp dụng hệ thống kiểm soát xuất nhập cảnh tự động, các nước có chính sách ưu tiên trong việc cấp thị thực đối với người sử dụng hộ chiếu có gắn chip điện tử, vừa góp phần tăng cường công tác quản lý nhà nước về xuất nhập cảnh; tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan nhà nước trong việc cấp, rút ngắn thời gian kiểm tra, kiểm soát xuất nhập cảnh tại các cửa khẩu; nâng cao hiệu quả công tác phát hiện, ngăn chặn tình trạng người cố tình cung cấp thông tin không đúng sự thật để được cấp giấy tờ xuất nhập cảnh, làm giả giấy tờ xuất nhập cảnh./.

Nơi nhận:

- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- UBMTTQ tỉnh;
- Các TC: CT-XH, CT-XH-NN tỉnh;
- Các tổ chức đại diện của DN, HTX;
- Báo cáo viên PL cấp tỉnh;
- UBND huyện, thành phố;
- Phòng TP huyện, TP;
- Webside STP (đăng tải);
- Lưu XDKTTHPL&PBGDPL.

SỞ TƯ PHÁP TỈNH TUYÊN QUANG

(Để
tuyên
truyền)